

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN MUỜNG CHÀ  
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ-ST

Ngày 25/6/2021

V/v: Ly hôn tranh chấp

nuôi con khi ly hôn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MUỜNG CHÀ, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lò Văn Đình.***

***Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Khoàng Văn Hặc.***

***2. Ông Nguyễn Khắc Thiện.***

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Phượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Khả - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện M C tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 22/2021/HNGĐ-ST ngày 03/3/2021 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 05/2021/QĐHPT-ST ngày 10 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị G T N - Sinh năm: 1994.

Địa chỉ: Bản H V, xã M M, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Có mặt.

Chỗ ở hiện nay: Bản Huổi Thúng 1, xã Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

- Bị đơn: Anh L T H - Sinh năm: 1995.

Địa chỉ: Bản H V, xã M M, huyện M C, tỉnh Điện Biên - Vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 26/02/2021, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị G T N trình bày:

\* Về hôn nhân: Chị và anh L T H sau khi tìm hiểu một thời gian, được sự nhất trí của hai bên gia đình anh chị tiến tới hôn nhân, tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương có sự chứng kiến của hai bên gia đình, về chung sống với nhau từ đầu năm 2017 cho đến ngày 21/11/2017 anh chị mới đến UBND xã M M, huyện M C, tỉnh Điện Biên đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị đến với nhau và đăng ký kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện không bị ai ép buộc. Sau khi tổ

chức đám cưới và đăng ký kết hôn với nhau anh chị về chung sống chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm 2018 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau đôi khi dẫn đến xô sát. Anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải khuyên ngăn nhiều lần nhưng chỉ được vài ngày hôm sau lại xảy ra cãi nhau. Đến tháng 6 năm 2020 chị không thể chịu đựng được chị đã bỏ ra ở riêng. Do không có việc làm ổn định anh H thường xuyên đi tìm việc làm thuê anh chị sống ly thân với nhau từ đó đến nay. Hiện trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày anh chị không quan tâm đến nhau. Nay chị thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh H, cuộc sống chung giữa vợ chồng không thể kéo dài thêm, mục đích hôn nhân không đạt được, vậy chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L T H.

\* Về con chung: - Anh chị có một con chung là cháu L N C C sinh ngày 01/11/2017. Sau khi ly hôn chị có nguyện vọng trực tiếp, trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành và có đủ khả năng lao động, chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cùng với chị.

\* Về tài sản chung, riêng và công nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

\* Anh L T H vắng mặt tại phiên tòa, trong quá trình giải quyết vụ án anh H không giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ hay văn bản ghi ý kiến của mình cho Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đồng thời đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 8; khoản 1 Điều 9; các Điều 51; 53; 54; 56; 57; Điều 58; khoản 3 Điều 70; các Điều 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của chị G T N. Tuyên xử cho chị G T N được ly hôn với anh L T H.

*Về án phí:* Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc chị G T N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình bị đơn trú tại bản H V, xã M M, huyện M C, tỉnh Điện Biên. Vậy, Toà án nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho các đương sự; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và

hòa giải và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa. Do anh H không thường xuyên ở nhà nên Tòa án không tổng đạt trực tiếp được các Thông báo và Quyết định của Tòa án cho anh H, Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng đó đảm bảo đúng quy định pháp luật. Anh L T H được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, chị G T N có mặt tại phiên tòa. Do vậy, căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh H theo quy định của pháp luật.

**[2]. Về nội dung vụ án:** Xét quan hệ hôn nhân chị N và anh H sau khi tìm hiểu yêu thương nhau, được sự nhất trí của hai bên gia đình anh chị tiến tới hôn nhân có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương về chung sống với nhau từ đầu năm 2017, cho đến ngày 29/11/2017 anh chị mới đến UBND xã M M, huyện M C, tỉnh Điện Biên đăng ký kết hôn với nhau. Việc anh chị về chung sống và đăng ký kết hôn với nhau là trên cơ sở tự nguyện không bị ép buộc, tuân thủ các quy định của luật hôn nhân và gia đình. Vậy cuộc hôn nhân giữa chị G T N và anh L T H là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Cuộc sống chung của anh, chị hoà thuận, hạnh phúc chỉ được thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, thường xuyên xảy ra tranh cãi nhau. Đỉnh điểm cao nhất việc mâu thuẫn giữa vợ chồng là vào tháng 6 năm 2020, chị N bỏ ra ở riêng, anh H đi làm thuê ít về nhà trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày không còn quan tâm đến nhau. Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm mở phiên tòa, Tòa án đã niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định. Tuy nhiên anh H không gửi cho Tòa án văn bản nào ghi ý kiến của mình. Trong quá trình giải quyết Tòa án tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân. Tiến hành lấy lời khai ông L A V là bố đẻ của anh H về nguyên nhân xảy ra mâu thuẫn và điều kiện nuôi con sau khi ly hôn giữa anh H và chị N. Hội đồng xét xử xét thấy hiện chị N và anh H không còn tình cảm vợ chồng với nhau, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được do vậy, HĐXX cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị N đối với anh H. Tuyên xử cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp theo quy định tại Điều khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

**[3]. Về con chung:** Chị N và anh H có 01 con chung, cháu L N C C sinh ngày 01/11/2017. Sau khi ly hôn chị N có nguyện vọng là muốn được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho cháu cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành vì hiện cháu đang sống chung với chị N, chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con cùng với chị.

Xét về hoàn cảnh hiện tại của chị N và anh H. Chị N là giáo viên có công việc và thu nhập ổn định đảm bảo việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho cháu. Anh H chưa có việc làm, thu nhập không ổn định. Xét nguyện vọng của chị N và hoàn cảnh thực tế của chị N và anh H thì cần áp dụng các Điều 58; khoản 3 Điều 70; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cháu L N C C sinh ngày 01/11/2017 cho chị G T N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, anh L T H không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với chị N là phù hợp.

**[4] Về tài sản chung:** Chị G T N và anh L T H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét.

**[5]. Về công nợ:** Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

**[6].** Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét và có quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

**[7]. Về án phí:** Buộc chị G T N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

\* Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8; khoản 1 Điều 9; các Điều 51; 53; 54; 56; 57; 58; khoản 3 Điều 70; các Điều 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình

\* Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

**1.Về hôn nhân:** Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị G T N. Chị G T N được ly hôn với anh L T H.

**2.Về con chung:** Giao cháu L N C C sinh ngày 01/11/2017 cho G T N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh L T H được quyền đi lại thăm nom con chung không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

**3. Về tài sản chung và công nợ:** Không xem xét giải quyết.

**3. Về án phí:** Buộc chị G T N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm chị N đã nộp tại biên lai số: AB/2010/00389 ngày 02/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện M C, tỉnh Điện Biên. Chị G T N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

\* Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: chị G T N có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 25/6/2021. Anh L T H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

**Nơi nhận:**

- P.KT NV– THA TAND tỉnh ĐB;
- Viện kiểm sát huyện M C;
- Chi cục THADS huyện M C;
- UBND xã M M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lò Văn Dinh**